



|    |     |     |       |
|----|-----|-----|-------|
| 22 | CTG | 400 | 1.51% |
| 23 | VJC | 100 | 1.36% |
| 24 | MSB | 800 | 1.33% |
| 25 | FRT | 100 | 1.30% |
| 26 | KDH | 300 | 1.22% |
| 27 | DGC | 100 | 1.20% |
| 28 | KBC | 300 | 1.18% |
| 29 | VRE | 400 | 1.17% |
| 30 | VND | 400 | 1.07% |
| 31 | OCB | 600 | 1.06% |
| 32 | VCI | 200 | 1.05% |
| 33 | PNJ | 100 | 1.05% |
| 34 | GAS | 100 | 1.00% |
| 35 | GMD | 100 | 0.90% |
| 36 | VHC | 100 | 0.90% |
| 37 | GEX | 300 | 0.84% |
| 38 | KDC | 100 | 0.82% |
| 39 | HSG | 300 | 0.80% |
| 40 | SAB | 100 | 0.78% |
| 41 | DXG | 300 | 0.77% |
| 42 | REE | 100 | 0.75% |
| 43 | VPI | 100 | 0.71% |
| 44 | PDR | 200 | 0.69% |
| 45 | DIG | 200 | 0.64% |
| 46 | DGW | 100 | 0.64% |
| 47 | VIX | 300 | 0.62% |
| 48 | BID | 100 | 0.56% |
| 49 | BVH | 100 | 0.53% |
| 50 | NLG | 100 | 0.46% |
| 51 | PLX | 100 | 0.44% |
| 52 | DPM | 100 | 0.42% |
| 53 | DCM | 100 | 0.41% |
| 54 | HAG | 300 | 0.38% |
| 55 | HCM | 100 | 0.37% |
| 56 | HDG | 100 | 0.37% |
| 57 | SBT | 200 | 0.35% |
| 58 | PVD | 100 | 0.34% |
| 59 | PCI | 100 | 0.34% |
| 60 | PVT | 100 | 0.32% |
| 61 | TCH | 200 | 0.31% |
| 62 | DBC | 100 | 0.31% |
| 63 | POW | 200 | 0.30% |
| 64 | VCG | 100 | 0.29% |



|     |                 |            |       |
|-----|-----------------|------------|-------|
| 65  | NKG             | 100        | 0.27% |
| 66  | GVR             | 100        | 0.25% |
| 67  | PAN             | 100        | 0.25% |
| 68  | BCG             | 200        | 0.22% |
| 69  | HHV             | 100        | 0.19% |
| II. | Tiền/Cash (VND) | 18,234,263 |       |

**Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/**

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

|   |             |
|---|-------------|
| Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | 771,190,000 |
| Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)                | 789,424,263 |
| Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)  | 18,234,263  |

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng   | Lý do   |
|-----|-----------------|------------------------------------|---|---|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to  | Reason  |
| 1   | ACB             | 22,200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 2   | BID             | 43,000                             | BSC   | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 90,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 4   | GMD             | 69,700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 5   | MBB             | 17,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 6   | MWG             | 37,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 7   | PNJ             | 80,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 8   | REE             | 57,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 9   | TCB             | 30,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 10  | TPB             | 17,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 11  | VPB             | 19,150                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit   |
| 12  | VND             | 20,600                             | VND   | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading  |

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

**Đại diện tổ chức/Organization Representative**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)



Tổng giám đốc  
Nguyễn Hồ Nga

I.A.H.H.H